



BIỂU SỐ 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM
MST: 0100686174

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

I. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2021

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021:

Năm 2021, Agribank hoàn thành toàn diện các mục tiêu kế hoạch, cụ thể:

a) Nguồn vốn tăng trưởng ổn định và bền vững, tiếp tục duy trì thị phần huy động vốn lớn nhất trong các ngân hàng thương mại, khẳng định mức độ tín nhiệm lớn của khách hàng đối với uy tín, thương hiệu không ngừng được nâng cao của Agribank. Đến 31/12/2021, tổng nguồn vốn huy động thị trường 1 đạt gần 1,6 triệu tỷ đồng, tăng 8,7% so cuối năm 2020, hoàn thành kế hoạch năm 2021; giữ vai trò quan trọng định hướng lãi suất thị trường, giảm mặt bằng lãi suất đầu vào để giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ doanh nghiệp.

b) Tăng trưởng tín dụng đạt mục tiêu, đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn của khách hàng trong điều kiện dịch bệnh, tổng dư nợ cuối năm 2021 đạt trên 1,31 triệu tỷ đồng, tăng 8,4% so với năm 2020. Chất lượng tín dụng được bảo đảm, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,71%, hoàn thành mục tiêu kế hoạch được NHNN giao (dưới 1,8%).

Cơ cấu tín dụng tiếp tục đảm bảo ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp nông thôn, sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên; Agribank tiếp tục triển khai có hiệu quả các chương trình, chính sách tín dụng của Chính Phủ: cho vay theo Nghị định 55/2015/NĐ-CP; cho vay theo chính sách nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp theo Quyết định 63,65,68/QĐ-TTg; cho vay ưu đãi lãi suất đối với huyện nghèo theo Nghị quyết 30a; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, cho vay thủy sản... Đến 31/12/2021, dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn đạt gần 880 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 66,5% tổng dư nợ, góp phần thực hiện chính sách phát triển tam nông của Đảng, Nhà nước, chung tay cùng các cấp, các ngành đẩy lùi “tín dụng đen”...

c) Sản phẩm dịch vụ phát triển đa dạng, đặc biệt là các sản phẩm ngân hàng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao và sản phẩm dành cho khách hàng khu vực nông nghiệp nông thôn; tiếp tục chuyển đổi mô hình kinh doanh đa dịch vụ, định hướng phát triển thành Ngân hàng chuyên nghiệp, hiện đại, chất lượng dịch vụ hàng đầu theo phương châm lấy khách hàng làm trung tâm. Doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2021 đạt 6.887 tỷ đồng¹, hoàn thành vượt mức kế hoạch.

d) Kết quả kinh doanh và nộp ngân sách nhà nước:

- Doanh thu tăng trưởng ổn định, năm 2021 tổng doanh thu đạt 131.449 tỷ đồng; Lợi nhuận trước thuế đạt 14.502 tỷ đồng; Nộp ngân sách nhà nước (thuế TNDN) 2.891 tỷ đồng.

¹ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Agribank đã kiểm toán.

- Bên cạnh nhiệm vụ kinh doanh, Agribank tiếp tục thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, thể hiện vai trò và trách nhiệm của doanh nghiệp lớn với cộng đồng. Riêng năm 2021, Agribank đã chi 440 tỷ đồng cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, khắc phục hậu quả thiên tai, làm nhà tình nghĩa cho người nghèo,... góp phần đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống người dân, đồng thời tạo hình ảnh tích cực cho Agribank trong cộng đồng.

Bảng số 1: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Agribank

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện	Giá trị thực hiện (bao gồm cả công ty con)
1	Nguồn vốn huy động TT1	Tỷ đồng	Tăng từ 6%-8% ²	1.579.823	1.576.853
2	Dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng	Tăng tối đa 9%	1.314.195	1.316.449 ³
3	Tỷ lệ cho vay NNNT	%	Từ 65%-70%	66,5%	66,5%
4	Tỷ lệ nợ xấu (Theo TT11)	%	<1,8%	1,71%	1,71%
5	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	127.579	131.449	133.963
6	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	13.636	14.502	15.258
7	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	10.909	11.611	12.261
8	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng		8.295	8.544
9	Sản phẩm dịch vụ công ích (*)	Tỷ đồng	400	440	440
10	Tổng lao động (chưa gồm NQLDN)	Người	38.109	37.539	38.799
11	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	12.258	12.256	12.659
-	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	17	15	35
-	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	12.241	12.241	12.624

(*) Chi an sinh xã hội.

2. Thuận lợi và khó khăn chủ yếu:

a) Thuận lợi:

Agribank luôn nhận được sự chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan, bộ ngành trung ương và địa phương. Các chủ trương, chính sách của Ban lãnh đạo Agribank được triển khai phù hợp, được ủng hộ, tin tưởng, thống nhất cao trong toàn hệ thống.

b) Khó khăn:

- Trong bối cảnh đất nước gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, tác động lớn đến khả năng trả nợ của khách hàng, Agribank phải dành nguồn lực lớn để hỗ trợ, giảm lãi suất, phí cho khách hàng.

² Có điều chỉnh phù hợp với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng được NHNN duyệt.

³ Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2021 của Agribank đã kiểm toán.

- Agribank triển khai thực hiện Đề án chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2025 trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, kinh tế - xã hội có nhiều biến động dẫn đến hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ và chỉ đạo của NHNN về miễn, giảm lãi, phí để hỗ trợ khách hàng, tiếp tục thực hiện các chương trình tín dụng chính sách, tăng cường cho vay nông nghiệp, nông thôn và các lĩnh vực ưu tiên với lãi suất thấp để hỗ trợ phục hồi và tăng trưởng kinh tế. Đây là thách thức lớn đối với Agribank để có thể vừa hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao, đồng thời đảm bảo hiệu quả kinh doanh; đòi hỏi Agribank phải tiếp tục chủ động thực hiện các giải pháp tăng vốn tự có, nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh, sẵn sàng triển khai cổ phần hóa ngay sau khi có quyết định của NHNN.

- Agribank hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, việc tăng vốn chủ yếu từ Ngân sách Nhà nước nhưng chậm được cấp, quy mô vốn điều lệ thấp nhất trong nhóm 4 NHTM lớn nhất Việt Nam và tăng chậm so với tốc độ tăng quy mô hoạt động kinh doanh, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực tài chính và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn mực Basel II dẫn đến hạn chế khả năng tăng trưởng huy động vốn, đầu tư tín dụng cho nền kinh tế.

II. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

1. Tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công):

Bảng số 2: Tình hình thực hiện đầu tư của Agribank

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay (tỷ đồng)	Vốn khác (tỷ đồng)	Tổng giá trị thực hiện đến thời điểm báo cáo (tỷ đồng)	Thời gian thực hiện dự án (từ năm... đến năm...)
Dự án quan trọng quốc gia	0						
Dự án nhóm A	1	2.990	2.990	0	0	64	
Dự án nhóm B	33	3.985	3.985	0	0	1.804	

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đến cuối năm 2021, tổng các khoản đầu tư tài chính (chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con, vốn góp liên doanh, góp vốn, đầu tư dài hạn khác) của Agribank là 64.364 tỷ đồng.

III. Tình hình đầu tư tại các công ty con

Bảng số 3: Tình hình đầu tư và sản xuất kinh doanh tại các công ty con

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của Agribank	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	LN nộp Agribank (*)	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
1 Các công ty con do Agribank nắm giữ 100% vốn điều lệ										
1.1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Agribank	350	288,2	465,3	322,2	23,7	17,9	-	34,6	97,4
1.2	Công ty Cho thuê Tài chính I	200	172,1	70,3	2,8	1,7	1,7	-	0,4	582,9
1.3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Agribank	30	30	43,6	24	3	2,8	1,2	1,6	10,8
2 Các công ty con do Agribank nắm giữ trên 50% vốn điều lệ										
2.1	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp	2.120	1.250,9	2.739,3	560,1	432	390,1	-	70,7	288,2
2.2	Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp	431,6	195,8	3.315,2	1.929,6	340,8	272,5	-	144,6	2.080,3

*Ghi chú: Công ty con do Agribank nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp, Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp) chưa tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 nên chưa thông qua mức chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021.